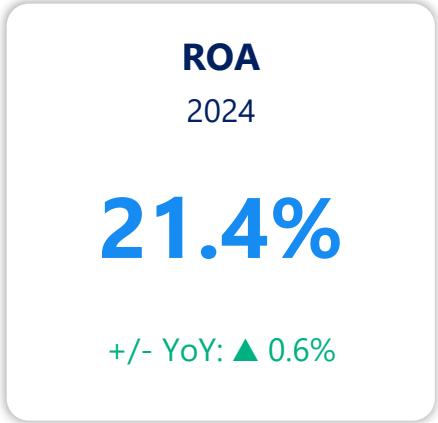
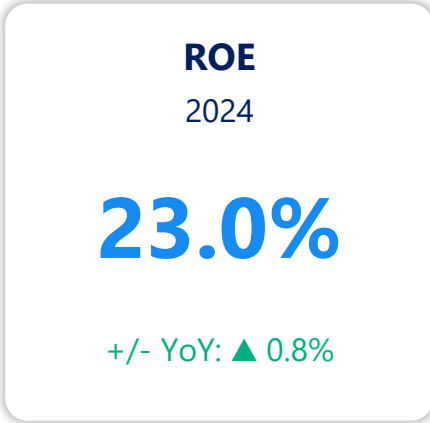
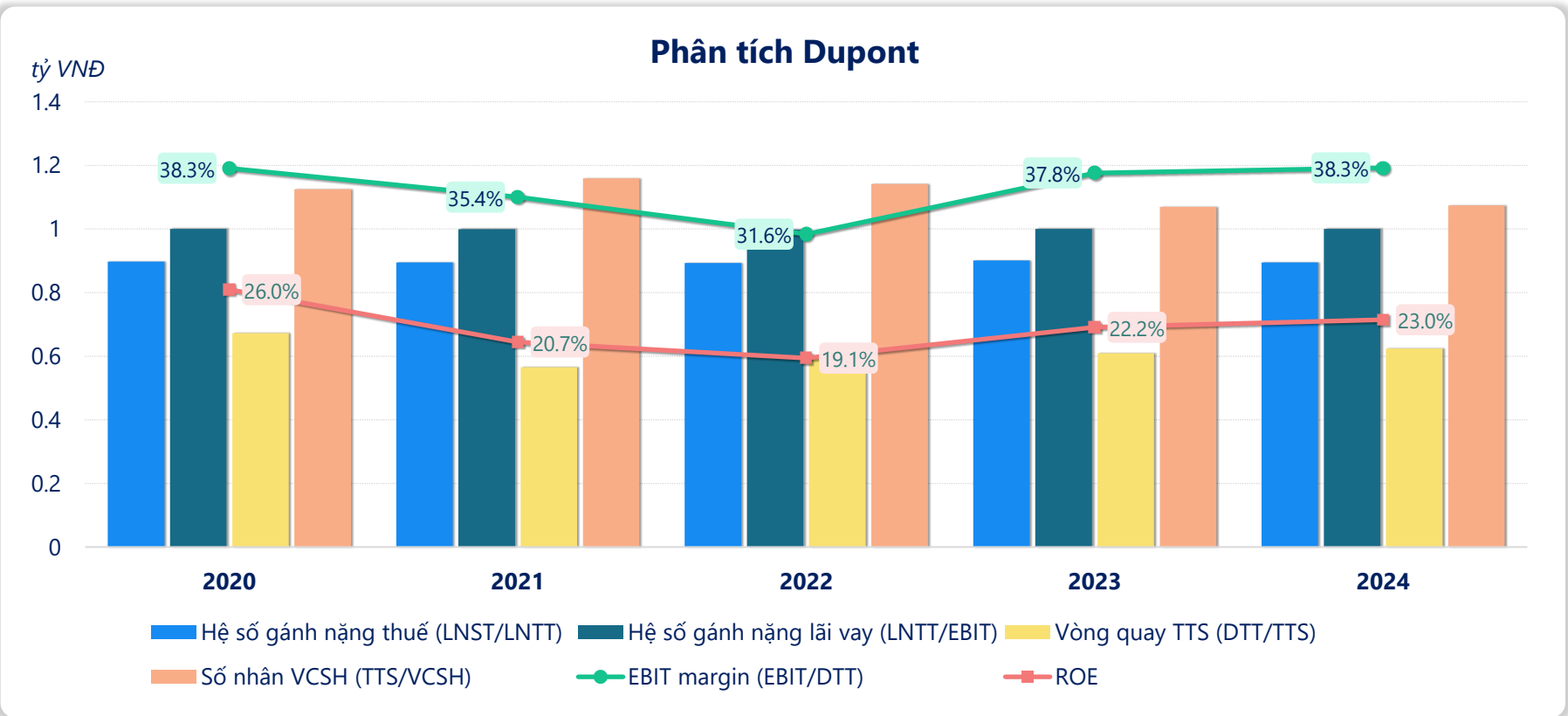
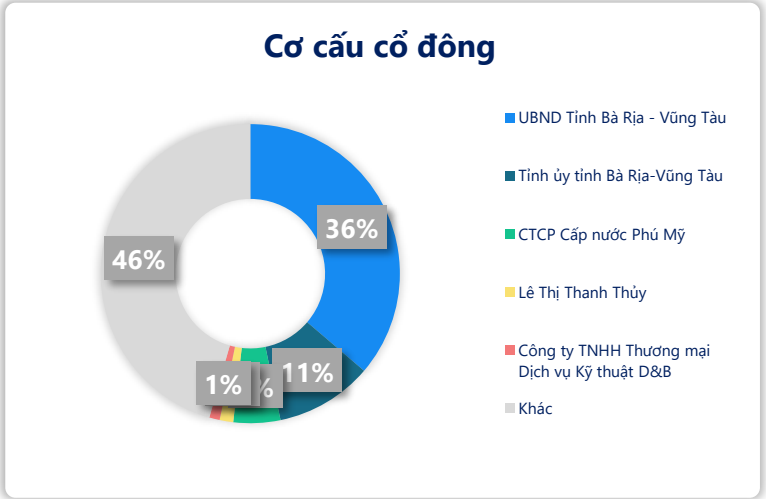
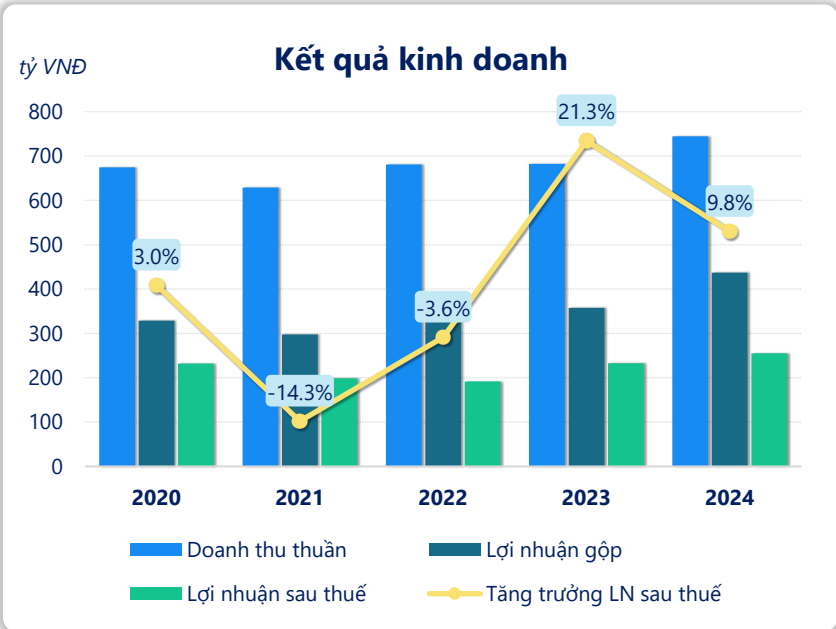


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		33,900
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		24,497 - 33,471
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,390
Số lượng CPLH (CP)		100,007,569
KLGD BQ 20 phiên (CP)		12,820
Sở hữu nước ngoài		0.8%
Beta		0.03
EPS		2,552
P/E		13.3

	YTD	1T	3T	6T
BWS		4.6%	3.1%	6.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

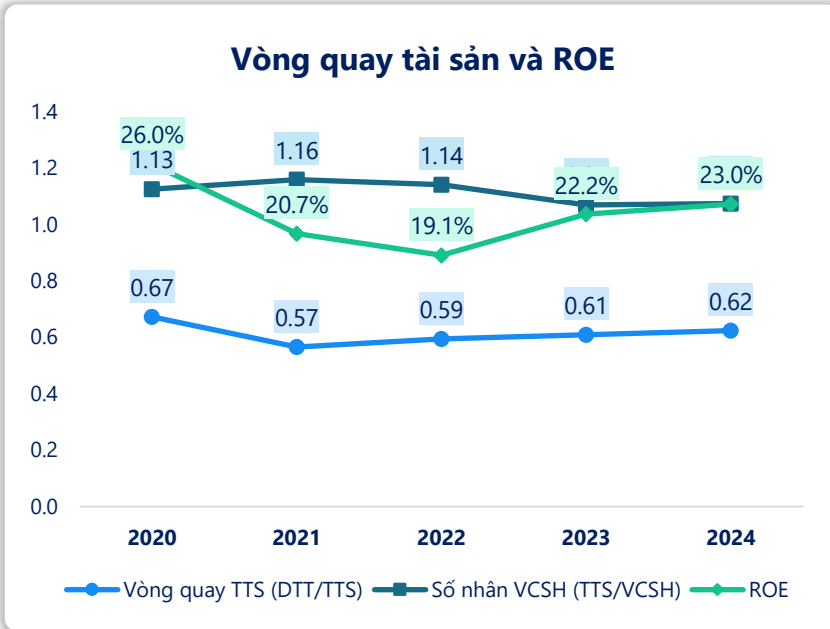




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **38.3%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

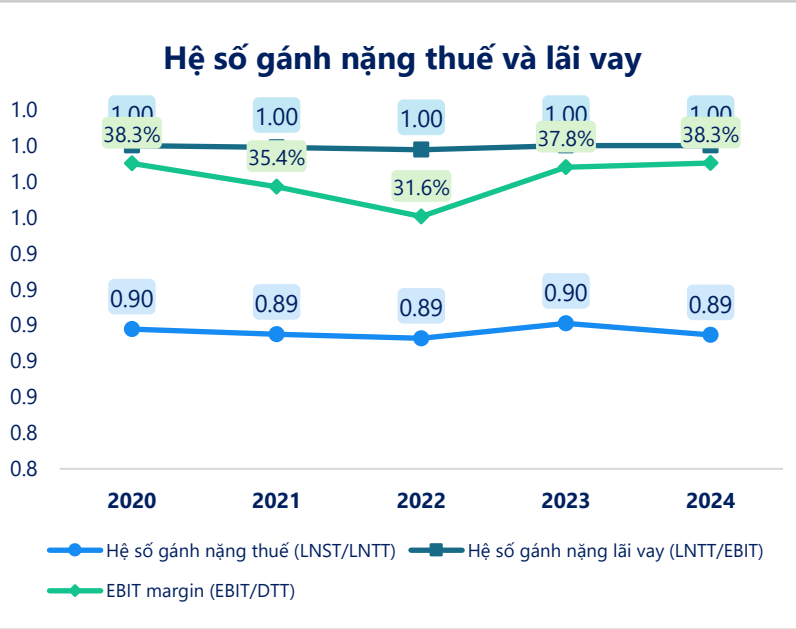
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.89**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.



Năm **2024**, **BWS** ghi nhận doanh thu thuần **744.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **255.3** tỷ đồng, lần lượt **tăng 9.10%** và **tăng 9.80%** so với năm trước.

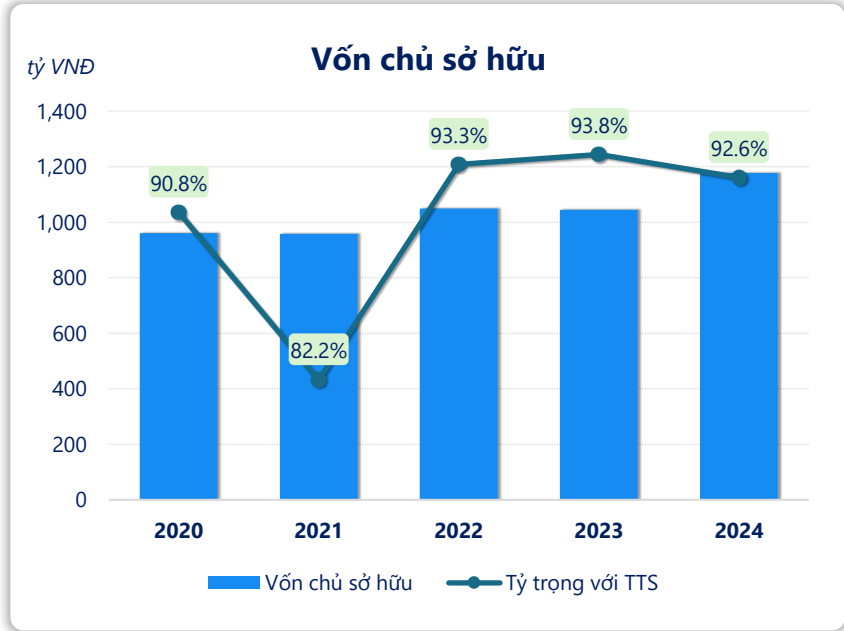
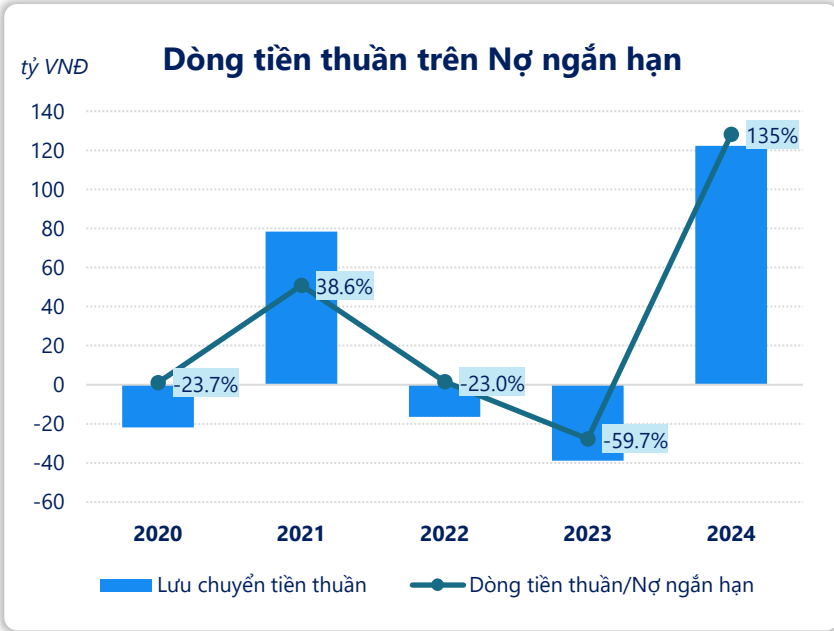
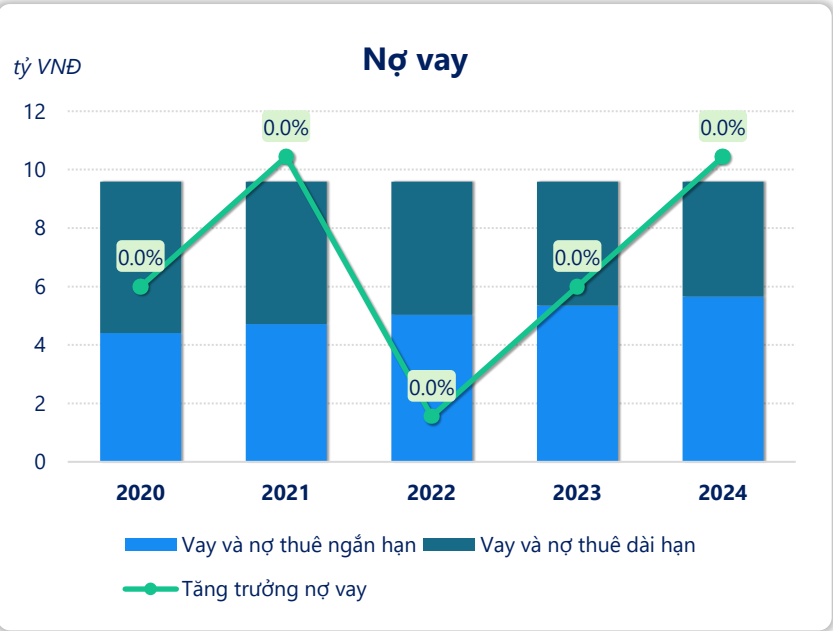
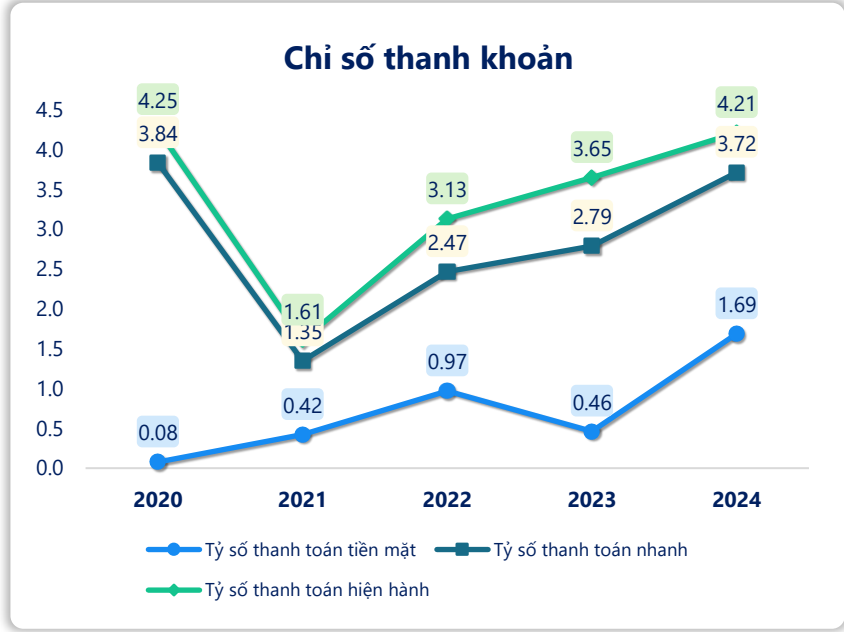
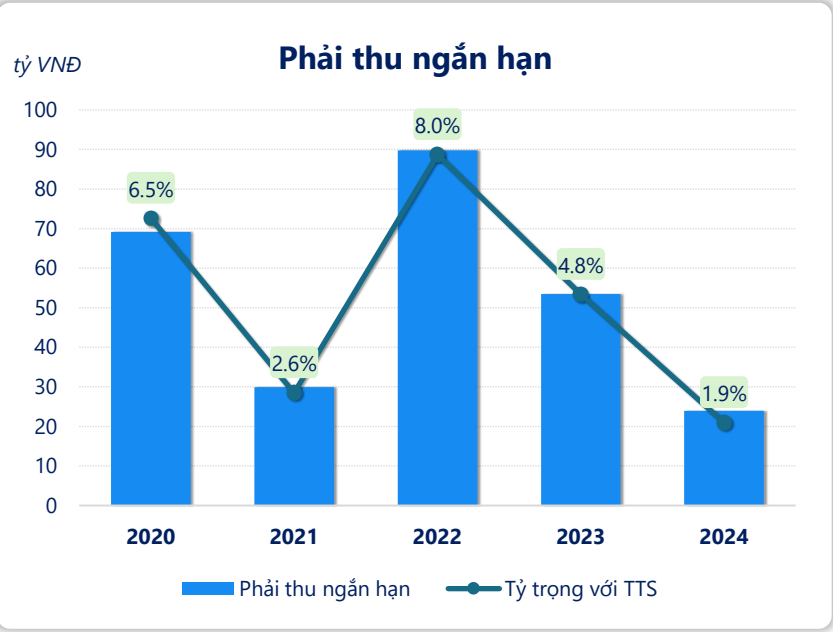
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **23.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.62**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.07** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,272	1,114	14.2%
Tài sản ngắn hạn	381	238	60.3%
Tiền và tương đương tiền	153	30.3	404%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	152	86.2	76.4%
Phải thu ngắn hạn	24.0	53.5	-55.2%
Hàng tồn kho	45.0	55.9	-19.5%
Tài sản ngắn hạn khác	7.32	11.7	-37.5%
Tài sản dài hạn	891	876	1.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	750	760	-1.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	42.4	38.3	10.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	55.5	55.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	42.9	22.5	90.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	94.3	69.4	36.0%
Nợ ngắn hạn	90.4	65.1	38.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.66	5.35	5.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.21	12.4	-57.9%
Nợ dài hạn	3.93	4.25	-7.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.93	4.25	-7.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,178	1,045	12.7%
Vốn chủ sở hữu	1,178	1,045	12.7%
Vốn điều lệ	1,000	900	11.1%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	675	629	681	683	745
Giá vốn hàng bán	346	332	310	325	308
Lợi nhuận gộp	329	297	370	358	437
Doanh thu HĐTC	33.0	18.2	18.7	36.7	24.7
Chi phí TC	0.27	0.23	0.50	0	0
Chi phí lãi vay	0	0.23	0.50	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	61.5	55.0	118	62.7	83.2
Chi phí QLDN	42.0	38.8	71.3	75.4	93.1
LN thuần từ HĐKD	258	222	199	256	285
Lợi nhuận khác	0.18	0.61	15.4	1.73	0.32
LN trước thuế	258	222	215	258	285
Lợi nhuận sau thuế	232	199	192	232	255
LNST của CĐ cty mẹ	232	199	192	232	255

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	261	258	198	246	276
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-197	-71.9	-79.4	-80.3	-60.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-85.5	-108	-135	-204	-93.5
Tiền đầu kỳ	28.9	7.11	85.5	69.1	30.3
Lưu chuyển tiền thuần	-21.8	78.4	-16.4	-38.9	122
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.11	85.5	69.1	30.3	153